

Số: **28/QĐ - BKHCM**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2025

## **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH:**

Căn cứ Quyết định số 5170/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép thành lập trường Trung cấp Tài chính Tin học Ánh Sáng;

Căn cứ Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 7 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép đổi tên thành Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức Hoạt động và các điều kiện thực tế của Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ban hành Quy định thu học phí, kinh phí đào tạo, các khoản lệ phí đào tạo các lớp học chuyên ngành và các lớp học văn hóa, khóa 19 (2025 - 2028) và học sinh bảo lưu từ các khóa trước học lại cùng khóa 19(*đính kèm Quy định*).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được công khai cho người học từ đầu khóa học, khi tuyển sinh; công khai trên website của trường.

**Điều 3:** Các ông/bà Trưởng các phòng, khoa và học sinh Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐQT, Ban Giám hiệu;
- Trưởng các phòng, khoa, bộ môn;
- Giáo viên CN sinh hoạt quy chế đầu khóa;
- Học sinh các lớp.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2025

### QUY ĐỊNH

THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHOẢN LỆ PHÍ  
HỌC CHUYÊN NGÀNH- VĂN HÓA THPT GDTX, KHÓA HỌC 19 (2025 - 2028)  
(Ban hành theo Quyết định số: 28/QĐ-BKHCM ngày 01 tháng 3 năm 2025)

#### I. Học phí chương trình kép (Chuyên ngành + Văn hóa), đối tượng tốt nghiệp THCS (học 3 năm):

STT	NGÀNH HỌC	Học phí theo kỳ						Tổng
		HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	
1	Dược	9,500,000	9,500,000	10,500,000	10,500,000	5,000,000	5,000,000	50,000,000
2	Y sỹ đa khoa	9,500,000	9,500,000	10,500,000	10,500,000	5,000,000	5,000,000	50,000,000
3	Y học cổ truyền	9,500,000	9,500,000	10,500,000	10,500,000	5,000,000	5,000,000	50,000,000
4	Điều dưỡng	9,500,000	9,500,000	10,500,000	10,500,000	5,000,000	5,000,000	50,000,000
5	Chăm sóc sắc đẹp	8,500,000	8,500,000	9,500,000	9,500,000	5,000,000	5,000,000	46,000,000
6	Tin học ứng dụng (a. Đồ họa - b. Mạng máy tính - c. Lập trình ứng dụng - d. Sửa chữa bảo trì)	8,500,000	8,500,000	9,500,000	9,500,000	5,000,000	5,000,000	46,000,000
7	Quản lý đất đai	8,500,000	8,500,000	9,500,000	9,500,000	5,000,000	5,000,000	46,000,000
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	8,500,000	8,500,000	9,500,000	9,500,000	5,000,000	5,000,000	46,000,000
9	Kế toán doanh nghiệp	7,500,000	7,500,000	8,000,000	8,000,000	5,000,000	5,000,000	41,000,000
10	Tiếng Anh	7,500,000	7,500,000	8,000,000	8,000,000	5,000,000	5,000,000	41,000,000
11	Tiếng Nhật	7,500,000	7,500,000	8,000,000	8,000,000	5,000,000	5,000,000	41,000,000

#### II. Học phí chuyên ngành, đối tượng tốt nghiệp THCS, THPT (học từ 18-20 tháng): Áp dụng cho học sinh không học văn hóa.

STT	NGÀNH HỌC	Học phí theo kỳ				Tổng
		HK1	HK2	HK3	HK4	
1	Dược	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000
2	Y sỹ đa khoa	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000
3	Y học cổ truyền	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000
4	Điều dưỡng	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000
5	Chăm sóc sắc đẹp	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
6	Quản lý đất đai	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000

STT	NGÀNH HỌC	Học phí theo kỳ				Tổng
		HK1	HK2	HK3	HK4	
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
8	Tin học ứng dụng (a. Đồ họa - b. Mạng máy tính - c. Lập trình ứng dụng - d. Sửa chữa bảo trì)	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
9	Kế toán doanh nghiệp	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
10	Tiếng Anh	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
11	Tiếng Nhật	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000

### III. Học phí học tập chuyên ngành, đối tượng tốt nghiệp TC, CD, DH (học từ 12-14 tháng):

STT	Ngành học	Học phí theo kỳ			Tổng
		HK1	HK2	HK3	
1	Dược	7,000,000	7,000,000	7,000,000	21.000.000
2	Y sỹ đa khoa	7,000,000	7,000,000	7,000,000	21.000.000
3	Y học cổ truyền	7,000,000	7,000,000	7,000,000	21.000.000
4	Điều dưỡng	7,000,000	7,000,000	7,000,000	21.000.000
5	Chăm sóc sắc đẹp	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
6	Quản lý đất đai	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
8	Kế toán doanh nghiệp	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
9	Tiếng Anh	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
10	Tiếng Nhật	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000
11	Tin học ứng dụng (a. Đồ họa - b. Mạng máy tính - c. Lập trình ứng dụng - d. Sửa chữa bảo trì)	6,300,000	6,300,000	6,300,000	18.900.000

### IV. Học phí học Văn hoá THPT GDTX (đối tượng không học chuyên ngành):

Học phí theo kỳ						Tổng
Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	
3,500,000	3,500,000	4,000,000	4,000,000	5,000,000	5,000,000	25.000.000

#### Chú ý:

- Đối với ngành Chăm sóc sắc đẹp và Kỹ thuật chế biến món ăn, học phí trên chưa bao gồm nguyên liệu, vật liệu thực hành chăm sóc sắc đẹp và chế biến các món ăn, các loại bánh...

- Học sinh diện đang học dở, học xong văn hóa lớp 10, 11, 12 ở trường THPT, TT GDTX chuyển về thi nộp học phí theo học phí chuyên ngành (Phần II) + (cộng) Học phí văn hóa THPT GDTX từ lớp thực tế chuyển đến (Phần IV).

- Học sinh chuyển ngành học: Nếu chuyển sang ngành học có học phí thấp hơn thì từ học kỳ chuyển đi sẽ đóng học phí theo ngành mới; Nếu chuyển sang ngành học có học phí cao hơn thì từ học

kỳ chuyển đi sẽ đóng học phí theo ngành mới và phải nộp bổ sung phần chênh lệch giữa học phí ngành mới và học phí ngành cũ đối với những học kỳ đã học.

- Học sinh chuyển khóa, bảo lưu từ các khóa trước nhập học cùng khóa này thì những môn học, mô-đun chưa hoàn thành ở khóa trước sẽ học và nộp học phí theo quy định của chương trình học phí khóa này.

#### **V. Học phí thực tập cuối khóa, ôn thi và thi tốt nghiệp lần 1:**

##### **1. Áp dụng cho các ngành: Kế toán doanh nghiệp, Tin học ứng dụng, Quản lý đất đai, Kỹ thuật chế biến món ăn.**

- Thực tập tốt nghiệp tại Doanh nghiệp: 700.000 đ/ học sinh.
- Thực tập tại phòng Thực tập ảo (mô phỏng) tại trường: 2.000.000đ/học sinh (học sinh tự nguyện đăng ký)
- Ôn thi và thi tốt nghiệp: 900.000đ

##### **2. Áp dụng cho các ngành: Dược, Điều dưỡng, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền, Chăm sóc sắc đẹp.**

- Thực tập tốt nghiệp tại Bệnh viện, cơ sở chăm sóc sắc đẹp: 1.500.000 đ/ học sinh
- Ôn thi và thi tốt nghiệp: 900.000đ

##### **3. Áp dụng cho chương trình Văn hóa THPT GDTX (7 MÔN):**

- Học tăng cường (học thêm), ôn tập các môn văn hóa thi TN THPT quốc gia (tự nguyện): từ 5.000đ đến 10.000đ/tiết x Số tiết thực tế.

##### **4. Áp dụng cho chương trình Văn hóa THPT trong chương trình trung cấp(4 môn):**

- Ôn thi và thi tốt nghiệp các môn văn hóa lần I: 1.000.000đ/ học sinh.

#### **VI. Phí và lệ phí khác:**

##### **1. Cấp Giấy chứng nhận, xác nhận các loại: 5.000đ/ 1 lần.**

##### **2. Cấp bằng điểm quá trình: 20.000 đ/1 lần.**

##### **3. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn: Thu hộ theo quy định của Bộ Y tế trong từng năm học.**

**4. Học lại:** Áp dụng cho những học sinh bị cấm thi hoặc đã thi kết thúc môn học lần 2 nhưng điểm tổng kết môn học <5,0:

a. Theo học ghép với các lớp khác- khóa sau: 20.000 đ/ 1 tiết x Tổng số tiết của môn học.

b. Tổ chức lớp học bổ sung kiến thức riêng (nếu môn học có từ 10 học sinh trở lên): 50.000đ/ 1 tiết x Tổng số tiết học bổ sung (Trường hợp Môn học có ít hơn 10 học sinh thì học phí sẽ thỏa thuận với học sinh và thông báo sau).

c. Học lại giờ học thực hành cho học sinh vắng học thực hành: 100.000đ/ buổi học.

d. Hướng dẫn học sinh làm tiểu luận môn học, đề cương tự ôn tập: 500.000 đ/ môn học.

##### **5. Thi lại môn học: 50.000 đ/ môn học.**

##### **6. Ôn thi và thi lại tốt nghiệp: 500.000 đ/ môn.**

##### **7. Cấp bằng TN: 500.000 đ/học viên, bao gồm:**

- 01 Bằng TN, 01 bảng điểm (bản chính),
- 05 Bằng TN, 05 bảng điểm (bản sao chứng thực),
- 01 Bìa bằng,
- Mượn lễ phục ./.

#### **Nơi nhận:**

- Chủ tịch HDQT, Ban giám hiệu;
- Trưởng phòng Tài vụ, Đào tạo, các Khoa;
- Giáo viên CN sinh hoạt quy chế đầu khóa;
- Học sinh các lớp;
- Lưu VT.

